

SHARING

EXAMPLE FOR USING GOVERNMENT CONSTRUCTION ESTIMATING NORMS

The Ministry of Construction



- Official Dispatch of Construction Estimating Norms and Circular (addendum)
Commonly used: Official Dispatch issue by August 2007 have 6 systems. (1776 for Construction, 1777 for Installation, 1778 for Rectification Works, 1779, 1782, 1784)
- Currently using: Circular 10/2019/TT-BXD have 7 systems. (Construction, Technical System Installation, Construction Surveying, Technology Equipment Installation, Fixxing and Maintenance, Construction Testing, Construction Material Using)



The State Agencies

(Auditor, Consulting, Labs, Universities,...)

- *Evaluating*
- *Monitoring, checking*
- *Supervising*
- *Teaching & Coaching.*



(State-owned enterprise, Private Company)

- *Cost Estimating*
- *Bidding*
- *Evaluating*
- *Breakdown and proof the submitted rates.*

Google Search for work item

Google định mức lắp dựng giàn giáo ngoài

Q Tất cả Video Tin tức Hình ảnh Thêm Công cụ

Khoảng 193.000 kết quả (0,45 giây)

<https://giaxaydung.vn/threads/page-2>

Tranh cãi về Định mức: "Lắp dựng giàn giáo ngoài" | Page 2 ...

24 thg 8, 2010 — Trong ĐM 1776, đã quy định giàn giáo ngoài được tính khi chiều cao công trình >16m "sans_amour. Minh xin đính chính thay bạn là thông tư 04/2010 ...

<https://pvchem.com.vn/goc-tu-van/dinh-muc-lap-du>

Các định mức lắp dựng giàn giáo ngoài trong xây dựng bạn ...

- Định mức giàn giáo trong có mã hiệu AL.61200 được đưa ra áp dụng cho tất cả các công tác xây dựng cần giàn giáo để thi công và chỉ được tính khi thi công các ...

<http://dutoan-tuananh.blogspot.com/2016/02/hoi-ve>

Hỏi về việc áp dụng định ... - Lập dự toán xây dựng trên excel

Mã hiệu định mức AL.611xx - của ĐM 1776 lắp dàn giáo ngoài, với chiều <= 3,6m thì có được áp dụng dàn giáo chiều cao <=16m hay không? (vì trong thuyết ...

Software (need to install and buy the license)



Using Excel file (easier and free)

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN XÂY DỰNG (BAN HÀNH THEO CV 1776/BXD-VP NGÀY 16-08-2007 CỦA BỘ XÂY DỰNG)	
MÃ HIỆU	NỘI DUNG
B	THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG
U	BẢNG PHÂN LOẠI
I	CHƯƠNG I : CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG
Q	CHƯƠNG II : CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT
U	CHƯƠNG III : CÔNG TÁC ĐỒNG CỌC, ÉP CỌC, NHỔ CỌC, KHOAN TẠO LỖ CỌC KHOAN NHỎ
A	CHƯƠNG IV : CÔNG TÁC LẮM ĐƯỜNG
N	CHƯƠNG V : CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ
G	CHƯƠNG VI : CÔNG TÁC BÊ TÔNG TẠI CHỖ
M	CHƯƠNG VII : CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ LẮP DUNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SÀN
I	CHƯƠNG VIII : SẢN XUẤT, LẮP DUNG CẤU KIỆN GỖ
N	CHƯƠNG IX : SẢN XUẤT, LẮP DUNG CẤU KIỆN SẮT THÉP
H	CHƯƠNG X : CÔNG TÁC LẮM MÁI, LẮM TRẦN VÀ CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIÊN KHÁC
(AK + ...)	CHƯƠNG XI : CÁC CÔNG TÁC KHÁC

MỤC LỤC - ĐỊNH MỨC XD THEO TT10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019

STT	NỘI DUNG
1	BẢNG PHÂN LOẠI
2	CHƯƠNG I: CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG
3	CHƯƠNG II: CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT
4	CHƯƠNG III: CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC
5	CHƯƠNG IV: CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG
6	CHƯƠNG V: CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ
7	CHƯƠNG VI: CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG
8	CHƯƠNG VII: CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SÀN
9	CHƯƠNG VIII: CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DUNG CẤU KIỆN GỖ
10	CHƯƠNG IX: CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DUNG CẤU KIỆN SẮT THÉP
11	CHƯƠNG X: CÔNG TÁC HOÀN THIÊN
12	CHƯƠNG XI: CÔNG TÁC KHÁC
13	CHƯƠNG XII: CÔNG TÁC BỐC XÉP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG
14	CHƯƠNG XIII: CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XÍ NHIỆT ĐIỆN

Sharing the examples to using Construction Norms to evaluating and proof submitted rates regarding Variation Order beside market rates (ask sub-con to provide their contract or supporting document)

- Name of Item
- Unit to applied

Demarcation of application

Norm quantity

AL.60000 LẮP DỰNG, THẢO DỜ DÀN GIÁO THÉP CÔNG CỤ						
Thành phần công việc:						
Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bóc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.						
AL.61100 DÀN GIÁO NGOÀI						
Đơn vị tính: 100m ²						
Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)		
				≤ 16	≤ 50	>50
AL.611	Lắp dựng dàn giáo ngoài	Vật liệu				
		Gỗ ván	m ³	0,035	0,04	0,05
		Giáo thép	kg	9,50	9,50	9,50
		Thép tròn φ≤18	kg	1,50	2,0	2,5
		Thép hình	kg	3,0	3,5	4,5
		Vật liệu khác	%	10	15,0	20,0
		Nhân công 3,5/7	công	5,5	6,5	7,2
		Máy thi công				
		Cần trục tháp 25 t	ca	0,015	0,018	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	0,020
		Máy khác	%	5,0	5,0	5,0
				10	20	30

Main Material

Labor

Equipment

% Others (wastage, miscellaneous materials, small equipment, ...etc)

Market Rates of Material, Labor, Equipment

Amount for negotiation

We can use all the norm quantity of material, labor, equipment and others to build a unit rate.
Or using only part of item (make sure it same specification and structure

Material Rate

CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG GIÁO AN TOÀN/QUANTITY OF TECHNICAL COLUMN SAFETY SCAFFOLDING

No	Item	Unit	Quantity	Unit Rate	Amount (VND)	Remarks
I	Khối lượng giáo bao che ngoài nhà, 9 tầng giáo H-1,7m/ Quantity safety scaffolding, 9 scaffolding H-1,7m	m2	2.101			
1	Giáo hoàn thiện 1,7m/Scaffolding 1,7m	cái/nos	810	386	312.660	
2	Giằng giáo/cross barce	cái/nos	1.512	123	185.976	
3	Chân kích/base jack	cái/nos	180	130	23.400	
4	Ống tuýp D48 ngang/Tuyp D48 Horizontal	m	711	110	78.188	
5	Ống tuýp D48 đứng/Tuyp D48 vertical	m	578	110	63.536	
6	Khóa giáo giằng tuýp D48/Scaffolding coupler	cái/nos	640	75	48.000	
7	Lưới bao che/Safety net	m2	2.180	180	392.430	
8	Thang giáo/ Staircase	cái/nos	16	860	13.760	
9	Mâm giáo/ Cat walk	cái/nos	144	440	63.360	
10	Tuýp D48 lan can an toàn ngang/Tuyp D48 guardrail safety Horizon	m	56	110	6.160	
11	Tuýp D48 lan can an toàn chéo/Tuyp D48 guardrail safety cross	m	40	110	4.400	
12	Tuýp D48 giằng chéo đỉnh/Tuyp 48 barce cross	m	48	110	5.324	
13	Khóa giáo/Scaffolding coupler	cái/nos	88	75	6.600	
14	Tuýp D21	m	180	70	12.600	
15	Lưới chống vật rơi/ Anti-drop net	m2	1530	147	224.382	
16	Other Material	%	2		28.816	
TOTAL					1.469.592	
Unit Rate 1m2/1day					700	

Labor Rate

AL.61100 DÀN GIÁO NGOÀI

		Đơn vị tính: 100m ²				
Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)		
				≤ 10	≤ 50	> 50
AL.611	Lắp dựng dàn giáo ngoài	Vật liệu				
		Gỗ ván	m ²	0,035	0,04	0,05
		Giáo thép	kg	9,50	9,50	9,50
		Thép tròn φ≤18	kg	1,50	2,0	2,5
		Thép hình	kg	3,0	3,5	4,5
		Vật liệu khác	%	10	15,0	20,0
		Nhân công 3,5/7	công	5,5	6,5	7,2
		Máy thi công				
		Cẩu tháp 25T	ca	0,015	0,018	-
		Cẩu tháp 40T	ca	-	-	0,020
Máy khác	%	5,0	5,0	5,0		
				10	20	30

Contract Rate

Rate for Manpower

440.000 VND/day

24200 VND/m2

COMPARISON TABLE

My opinion: Before submit RVO to KDI we can analysis the sub-con submission. Is it reasonable to submit?

So we can make an advantage during negotiation with both PMU and Sub-con.

If we reduce Sub-con's submission as much as we can then we will work easier with PMU to get RVO approval.

Project: Champarama Resort & Spa Project in Nha Trang, Viet Nam
Package: RC Shop House
Item: RVO.00030 - Additional work of Columns at Technical floor for Shophouse

COMPARISON TABLE

				HDEC's Evaluation				KDD. Rev0				
No.	Scope of works	Unit	Quantity	Unit Rate (VND)		Total	Amount	Remark	Unit Rate (VND)		Total	Amount
				Material	Labor	Unit Rate (VND)	(VND)		Material	Labor	Unit Rate (VND)	(VND)
1	RC Column						327,017,413					597,381,878
	Concrete	m3	71.41			78,857	5,630,950	Contract Rate		220,840	220,840	15,769,544
	Formwork	m2	1,309.22			221,854	290,455,472	Contract Rate	171,286	231,942	403,228	527,913,759
	Rebar	kg	9,570.23			3,232	30,930,992	Contract Rate		5,611	5,611	53,698,575
2	Safety Scaffolding						270,760,907					310,909,741
	The rental cost for 9 floors of H 1.7m scaffolding	m2	15,752.57	9,420		9,420	148,389,209	KDD Materail Rate	9,420		9,420	148,389,209
	The rental + installation cost for 02 additional floors of H 1.7m scaffolding for Block B6A, B6B and 01 additional floor of H=1.7m for Block B1, B2, B3, B3A, B4, B5, B5A, B6.	m2	2,212.06	9,420	24,200	33,620	74,369,356	Labor Rate applied Government Norm	9,420	42,350	51,770	114,518,191
	Two-way mobilization cost	ton	18.97		1,980,000	1,980,000	37,567,050	Request to provide evidence		1,980,000	1,980,000	37,567,050
	Packaging costs	ton	18.97		550,000	550,000	10,435,292	Request to provide evidence		550,000	550,000	10,435,292
	Total (excluding VAT)						597,778,320					908,291,619
	VAT (10%)						59,777,832					90,829,162
	Total (including VAT)						657,556,152					999,120,781